

Phụ lục XIII
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày /02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	46.200	39.600	
2	Xã Ea Knuéc	42.000	36.000	
3	Xã Ea Kênh	46.200	39.600	
4	Xã Ea Yông	42.000	36.000	
5	Xã Hòa An	45.600	40.800	36.000
6	Xã Ea Phê	50.160	44.880	39.600
7	Xã Krông Buk	46.200	39.600	34.320
8	Xã Ea Kly	50.400	43.200	37.440
9	Xã Vụ Bôn	48.960	41.760	37.440
10	Xã Ea Hiu	40.800	36.000	
11	Xã Ea Kuăng	47.520	44.880	39.600
12	Xã Hòa Tiến	40.800	34.800	31.200
13	Xã Tân Tiến	53.040	45.240	40.560
14	Xã Ea Uy	47.520	41.760	37.440
15	Xã Ea Yîêng	43.200	38.880	
16	Thị trấn Phước An	54.000	48.000	42.000

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Cánh đồng Tara-Puôr, Cánh đồng Tân Lập
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Bkriêng
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Tîr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Buôn Ea Yông A, buôn Ea Yông B, Buôn Ghamah, Thôn Ea Wĩ, thôn Tân Tiến, thôn Tân Sơn, thôn Thạch Lũ.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Kam Rong, buôn Kam Rong A, cánh đồng Môn, cánh đồng sinh Trầu, cánh đồng thôn 1

- Vị trí 2: Cánh đồng bà Ty, cánh đồng Ea Hiu.

- Vị trí 3: Các cánh đồng còn lại

1.6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A, cánh đồng 14, 28, 42

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, Buôn Ea Su.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, thôn 9, thôn 7, buôn Krai A

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, thôn 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A

- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 8, thôn 15, thôn 13, thôn 6, thôn 7, thôn 10, thôn 1, thôn Vân Sơn, Hồ Voi.

- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn buôn, Buôn Kruế, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, Vĩnh Sơn, thôn Thanh Hợp, thôn 5, thôn 9, thôn 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng Buôn Jắt và cánh đồng Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2, (Đồng Y Lý Lô xã hội chủ nghĩa. Lô 1 đến Lô 4 Sinh Buôn Jắt); Đồng đông Phước Hòa, đồng Thăng Lập 1, 2; đồng Phước Hòa 3 đến Nà Ông Nắng; đồng ông Nắng đến Nà 27 (Đường liên thôn Tân lập đến Nghĩa Lập). Đồng Lô 4 đến lô 28 Tân Lập 1 Sinh Buôn Jắt.

- Vị trí 2: Cánh Đồng Lợi Bôi (Tân Lập 1) Đồng Nghĩa Lập, Nà Tân Lập 3, Nà Tân Lập 2, Khu 7 mẫu Tân Lập, đồng Nghĩa Lập (khu 7 Mẫu), Khu Suối đá (Tân Lập)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đồng Lợi Nhơn gồm T2A, T2B, T3, T4A, T4B

- Vị trí 2: Đồng Lợi Nhơn gồm T1A, T1B, đồng Là Gạch T3, đồng Sinh Sụp, Đồng Giữa.

- Vị trí 3: Các khu vực khác

1.13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Gồm các xứ đồng: Giữa, đập tràn, (Ma Manh, Ma Rao...), Cao điểm, thấp điểm, C180, Ea Găng, Kray Uăn

- Vị trí 2: Đồng Khai hoang, Cây Me, Tắc Miêu

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B, thôn 14, thôn 1, thôn 8

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Yiêng hạ, đồng Đập Ủi.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các khối 6, 9, 10, 14
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các 2, 4, 15
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	59.400	52.800	46.200
2	Xã Ea Knuéc	52.800	46.200	
3	Xã Ea Kênh	52.800	46.200	39.600
4	Xã Ea Yông	52.800	46.200	39.600
5	Xã Hòa An	42.000	36.000	
6	Xã Ea Phê	50.400	43.200	37.440
7	Xã Krông Buk	46.080	40.320	36.000
8	Xã Ea Kly	46.080	40.320	36.000
9	Xã Vụ Bôn	38.880	31.680	25.920
10	Xã Ea Hiu	38.400	33.600	
11	Xã Ea Kuăng	42.240	36.960	33.000
12	Xã Hòa Tiến	38.400	33.600	
13	Xã Tân Tiến	49.920	43.680	39.000
14	Xã Ea Uy	32.400	26.400	21.600
15	Xã Ea Yiêng	38.880	31.680	
16	Thị trấn Phước An	66.000	59.400	52.800

2.1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2
- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.

- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

2.2. Xã Ea Knuéc:

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tìr, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yông A, Buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rong, thôn 1A, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2, Thăng Tiến 3, thôn 7.

- Vị trí 2: Thôn 8.

2.6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 14, Buôn MBê.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, Buôn Ea Oh, buôn Krai A, buôn Kla B, Krông Búk, Thôn Đồi Đá.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A.

- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Gồm các thôn 6, thôn 7, thôn 12, thôn Sơn Điền.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 5, thôn 9, thôn 10, Buôn Kruế, Thôn Vân Sơn, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, thôn Thanh Hợp, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn 13.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm các Buôn Roang Đông, buôn Tà Đốq, buôn Tà Cống, Buôn Ra Lu, buôn Mò ó, thôn Tân Bình, thôn Tân Đức, buôn Tà Rầu.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 3, thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2; thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2, Phước Tân 3, Thôn Tân Lập 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Lập 2, Nghĩa Lập
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư
- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B.
- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đắc Rleng 1, Đắc Rleng 2.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Khu vực cánh đồng Hòa Lễ.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13.
- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	92.400	72.600	66.000
2	Xã Ea Knuéc	72.600	66.000	
3	Xã Ea Kênh	79.200	72.000	64.800
4	Xã Ea Yông	72.600	66.000	59.400
5	Xã Hòa An	66.000	59.400	
6	Xã Ea Phê	72.000	64.800	57.600
7	Xã Krông Buk	57.600	50.400	43.200
8	Xã Ea Kly	57.600	50.400	43.200
9	Xã Vụ Bồn	46.080	38.880	34.560
10	Xã Ea Hiu	38.400	32.400	
11	Xã Ea Kuăng	52.800	46.200	39.600
12	Xã Hòa Tiến	48.000	42.000	
13	Xã Tân Tiến	62.400	54.600	46.800
14	Xã Ea Uy	42.240	35.640	31.680
15	Xã Ea Yîêng	42.240	35.640	
16	Thị trấn Phước An	93.600	86.400	79.200

3.1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.

- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

3.2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun.

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tìr, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yông A, Buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rong, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1A, thôn 7, thôn Tân Tiến 3

- Vị trí 3: Thôn 8.

3.6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 8, thôn 10, buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, buôn Kla, buôn Krai A, thôn 17, Đồi Đá.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 18, thôn 12, thôn 5, buôn Ea Kung.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A

- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7, Vĩnh Sơn, Vân Kiều, Cao Bằng và Thanh Hợp

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 12, thôn 9, Buôn Kruế, thôn Vân Sơn, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn Thanh Sơn, Tân Quý, thôn Thăng Quý, thôn 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, thôn Quảng Tân, Nghĩa Tân, thôn Đức Tân, Buôn Tà Rầu, buôn Roang Đông, buôn Mò Ó

- Vị trí 2: Buôn Ra Lu, buôn Tà Cống, buôn Tà Đốq

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 1, Phước Hòa 2, Phước Hòa 3, Phước Hòa 4; thôn Thăng Lập 1, Thăng Lập 2 và thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn Phước Tân 3, Phước Tân 4, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Nghĩa Lập, thôn Phước Lập 1, thôn Phước Lập 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn

- Vị trí 2: Khu vực Chốt Mỹ, khu vực Ông Xứng, khu vực Đồng Môn

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư

- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hăng 1A, Buôn Hăng 1B.

- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2,

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.15. Xã Ea Yêng

- Vị trí 1: Gồm buôn Yang Blok, Xóm Huế.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13

- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Hòa Đông	19.800
2	Xã Ea Knuéc	19.800
3	Xã Ea Kênh	19.800
4	Xã Ea Yông	19.800
5	Xã Ea Phê	19.800
6	Xã Krông Buk	19.800
7	Xã Ea Kly	18.000
8	Xã Vụ Bôn	21.600
9	Xã Ea Hiu	13.200
10	Xã Hòa Tiến	13.200
11	Xã Tân Tiến	17.160
12	Xã Ea Uy	13.200
13	Xã Ea Yiêng	15.840
14	Thị trấn Phước An	21.600

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Hòa Đông	27.720
2	Xã Ea Knuéc	27.720
3	Xã Ea Kênh	27.720
4	Xã Ea Yông	27.720
5	Xã Hòa An	26.400
6	Xã Ea Phê	27.720
7	Xã Krông Buk	27.720
8	Xã Ea Kly	30.240
9	Xã Vụ Bôn	27.360
10	Xã Ea Hiu	25.200
11	Xã Ea Kuăng	27.720
12	Xã Hòa Tiến	27.720
13	Xã Tân Tiến	32.760
14	Xã Ea Uy	22.800
15	Xã Ea Yiêng	23.760
16	Thị trấn Phước An	33.000

6. Giá đất ở tại nông thôn:**ĐVT: đồng/m²**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Hoà Đông			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Đến hết 17/3	2.640.000
		Từ 17/3 (vào Ri Be)	Ngã ba đường 1/5	3.300.000
		Ngã ba đường 1/5	Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	3.696.000
		Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	Đến giáp thành phố Buôn Ma Thuột	4.356.000
2	Đường Liên Huyện	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea H'nh	390.000
		Km 18 QL 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	369.600
3	Đường liên thôn	Thôn Hoà Thành	Giáp buôn Ta Ra	360.000
		Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào Buôn Puôr	432.000
		Đường nhựa thôn Hòa Thành (từ đầu thôn Hòa Thành dọc nhà Máy nước tỉnh)	Cổng chào buôn Ea Kmat	432.000
		Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đầu buôn Ta Ra	360.000
4	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			264.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			198.000
6	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tránh đông)	Quốc lộ 26	Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr	2.500.000
		Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr	hết địa bàn xã Hòa Đông	2.000.000
II	Xã Ea Knuéc			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	16.000.000
		Ngã ba Phước Hưng	Xã Ea Kênh	2.640.000
2	Khu chợ A			4.356.000
3	Khu chợ B (phần còn lại)			3.036.000
4	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26) vào buôn Riêng	Km 0 +100m (đường vào buôn Riêng)	1.914.000
		Km 0 +100m (đường vào Buôn Riêng)	Vào buôn Riêng 300m	648.000
5	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Km 0 + 200m (vào buôn Enaih)	2.262.000
		Km 0 + 200m (vào Buôn Enaih)	Cổng Tân Hoà 1	756.000
		Cổng Tân Hoà 1	Công ty 53	858.000
6	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Vào 500 m	726.000
7	Khu dân cư Tân Hưng-Tân Bình			316.800
8	Khu vực còn lại			234.000
9	Khu vực dự án Hạ tầng khu dân cư xã Ea Knuéc	Đường N1 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường vào công ty 15)		7.300.000
		Đường N6 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường liên thôn)		7.300.000
		Đường N4 rộng 20m (giao với QL 26)		7.300.000
		Đường N5 rộng 20m giao với QL 26)		7.300.000
		Đường N2, N3, N7, N8, N9 rộng 16m (song song với QL 26)		6.000.000
		Đường N3a rộng 12 m (từ trục N2 đến trục N3)		5.000.000
		Đường N10 rộng 16m (Tư trục		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		N9 đến trục N5)		
III	Xã Ea Kênh			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	4.860.000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	5.400.000
		Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	Ranh giới xã Ea Knuéc	4.200.000
2	Đường liên thôn	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	420.000
		Đường Tân Quảng	Hết buôn Đrao	720.000
		Đường Tân Thành	Trạm điện buôn Yế	468.000
3		Chợ xã Ea Kênh		4.536.000
4		Khu vực còn lại (đá bê tông hóa, nhựa hóa)		288.000
5		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		216.000
6	Khu vực dự án điểm dân cư Ea Kênh	Đường D1. D3 (giao với QL 26)		5.600.000
		Đường N2 (Từ trục D1 đến trục D3)		5.200.000
		Đường D2 (Từ trục N1 đến trục N3)		5.600.000
		Đường N1 (từ trục D1 đến trục D3)		5.600.000
		Đường N3 (Từ trục D3 đến trục D2)		5.600.000
IV	Xã Ea Yông			
1	Quốc lộ 26	Ngã tư Ea Yông	Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	9.900.000
		Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	9.240.000
		Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	7.194.000
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Kênh	5.346.000
3	Đường liên xã	Giải Phóng	Đường Trần Phú	9.900.000
		Ngã ba Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	5.280.000
		Ngã tư Đào Duy Từ	Hết trụ sở hợp tác xã Ea Mlô	3.894.000
		Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hãnh)	6.600.000
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Yông A	2.970.000
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hoà Tiến	1.386.000
		Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Byă)	Đi thị trấn Phước An	1.188.000
		Hết trụ sở HTX Ea Mlô	Ngã 3 Nghĩa địa buôn Pan	1.800.000
		Ngã nghĩa địa buôn Pan	Cầu quận 10	420.000
				-
4	Đường liên thôn	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ)	990.000
		Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)	990.000
		Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	3.300.000
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (Rẫy ông Hào Hòa)	1.188.000
		Ngã ba Quốc lộ 26 (nhà ông Thuần Mai)	Ngã 4 (dài 620 m)	3.300.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	3.300.000
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	2.970.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Thôn 19/8 + 300m	3.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm (nhà ông Xuân) dài 420m	2.772.000
		Quốc lộ 26 Km 125 + 510 (nhà ông Thọ)	Hết hội trường Tân Tiến	1.386.000
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m	462.000
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phận)	Vào 140m (nhà bà Phương - thôn 19/8)	462.000
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm)	Vào 140m (nhà ông Sâm - thôn 19/8)	462.000
		Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Lâm - thôn Tân Lập)	1.650.000
		Quốc lộ 26 Km 125+710(nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	462.000
		Quốc lộ 26 Km126+390 (nhà ông Cơ)	Vào 200m	2.310.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trôi)	3.300.000
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trôi)	Cuối đường + 400m (nhà Y Bli Niê)	1.188.000
		Hội trường Phước Thành	Hết hội trường Phước Hoà	1.782.000
		Quốc lộ 26 Km125+675(nhà ông Hoà)	Vào 300m	1.782.000
		Quốc lộ 26Km127+515 (nhà Ông Linh)	Vào 300m	1.782.000
5	Khu dân cư Thái Bình Đương	Vị trí 2		3.960.000
		Vị trí 3		3.300.000
		Vị trí 4		2.640.000
6	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa. nhựa hóa)			264.000
7	Khu vực còn lại (đường đất. đường cấp phối)			198.000
V	Xã Hòa An			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới thị trấn Phước An	Ngã ba thôn 1	7.800.000
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	7.200.000
		Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	Xã Hoà Tiến	4.200.000
2	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Phước An	Km 34 + 36m	5.400.000
		Km 34 + 36m	Km 34 + 326m	5.700.000
		Km 34 + 326m	Xã Ea Phê	4.800.000
3	Đường buôn Kam Rong	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn	1.560.000
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn	Ngã ba vào sân vận động xã	780.000
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	900.000
4	Đường thôn 6	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn 7 – 6 B	1.560.000
		Ngã tư thôn 7 - 6 B	Công thôn văn hóa Thăng Tiến 3	1.080.000
		Công thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi ra thôn 8	480.000
5	Đường đi Ea Hiu	Tỉnh lộ 9	Công thôn văn hóa Tân Thành	1.860.000
		Công thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu	1.260.000
6	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã Tư chùa Phước Quang	960.000
7	Đường đi Thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng Buôn	Ngã 3 thôn 1A. 1 B	900.000
		Ngã 3 thôn 1A. 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	780.000
		Ngã 3 thôn 1A. 1 B	Cuối đường thôn 1	420.000
8	Đường đi trường Trần	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Bình Trọng			
9	Đường đi Nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	480.000
10	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		2.100.000
		Khu xây dựng mặt trước		2.880.000
		Khu xây dựng mặt sau		1.860.000
11	Đường thôn 6B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	300.000
12	Đường đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn + 500 m	300.000
13	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã 4 chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	300.000
14	Khu vực còn lại			180.000
VI	Xã Ea Phê			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Hòa An	Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	5.280.000
		Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	Cột mốc km 37	4.488.000
		Cột mốc km 37	Cổng thủy lợi cấp I	5.940.000
		Cổng thủy lợi cấp I	Cổng ông Cừ	9.900.000
		Cổng ông Cừ	Cầu buôn Phê	7.128.000
		Cầu buôn Phê	Cổng qua đường Phước Thọ 2	4.224.000
		Cổng qua đường Phước Thọ 2	Ngã tư đường vào mỏ đá 42	3.775.200
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42	Cột mốc Km 42	4.224.000
		Cột mốc Km 42	Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	5.016.000
		Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	Cầu Krông Buk	2.244.000
2	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	4.224.000
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	Cổng Trường cấp 2	1.584.000
		Cổng Trường cấp 2	Hồ Krông Búk hạ	1.056.000
		Hồ Krông Búk hạ	Nhà ông Bình Thôn 7 B	660.000
		Nhà ông Bình Thôn 7 B	Ngã 3 đường vào đập thôn 7	1.122.000
		Ngã 3 đường vào đập thôn 7	Đến giáp xã Bình Thuận. Buôn Hồ	396.000
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (cổng thủy lợi cấp 1)	Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	2.772.000
		Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	Cầu Phước Trạch II	1.320.000
		Cầu Phước Trạch II	Giáp ranh giới xã Hòa An	1.056.000
4	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26	Cầu thôn 6	1.056.000
		Cầu thôn 6	Cổng Trường TH Kim Đồng 1	864.000
		Cổng Trường TH Kim Đồng 1	Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	576.000
		Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	Ngã 3 trường Hà Huy Tập	360.000
5	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26	Ngã tư vào lò mổ ông Điều	5.544.000
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều	Ngã tư nhà bà Phạm Thị Thọ	2.112.000
6	Đường khu	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc	Ngã ba nhà ông Lộc	3.024.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	dân cư thôn 4B	Lanh		
		Quốc lộ 26	Ngã ba nhà ông Sanh	3.024.000
7	Đường khu dân cư thôn 4	Từ vườn nhà ông Bận (giáp ranh giới xã Ea Kuăng)	Mường thủy lợi Ea Kuăng (hết vườn nhà ông Dũng)	2.772.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba (trường mẫu giáo Phong Lan)	3.960.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba chùa Phước Nghiêm	3.960.000
8	Khu vực xung quanh chợ lồng. 12 ki ốt phía trước chợ rau			5.544.000
9	Khu Tây Chợ Ea Phê			2.772.000
10	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			2.640.000
11	Đường trục thôn	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2	Giáp kênh chính Tây (đất ông Võ Quang)	726.000
		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang	726.000
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)	792.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé)	hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện	792.000
		hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện	Hết đất nhà ông Trần Châu- Phước Trạch 2	726.000
		Giáp Quốc lộ 26 thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	792.000
		Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	Giáp xã Ea Kuăng	726.000
12	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			216.000
13	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			264.000
VII	Xã Krông Búk			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê (km 42)	Ngã ba vào thôn 10	2.178.000
		Ngã ba vào thôn 10	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	2.310.000
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	Cổng km 46+700	1.518.000
		Từ cổng km 46 + 700	Cổng chào thôn 7	1.716.000
		Cổng chào thôn 7	Ngã ba Hội trường thôn 6	1.716.000
		Ngã ba Hội trường thôn 6	Cổng chào thôn Bình Minh	1.782.000
		Cổng chào thôn Bình Minh	Cầu 50 huyện Ea Kar	1.980.000
2	Khu vực chợ xã (phía trong chợ)			1.518.000
3	Khu vực sau chợ			648.000
4	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m	Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5	390.000
		Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m	Ngã ba hồ nước	468.000
		Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m	đến hết đoạn đường nhựa	546.000
		Cổng chào thôn 6	Ngã 3 nhà ông Ton	390.000
5	Khu vực còn lại (đã bê tông, nhựa hóa)			234.000
6	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			198.000
VIII	Xã Ea Kly			
1	Quốc lộ 26	Cổng km 46	Km 47	1.872.000
		Km 47	Đường vào mỏ đá km 47	2.448.000
		Đường vào mỏ đá km 47	Km 49	2.160.000
		Km 49	Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	1.944.000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu km 50 huyện Ea Kar	2.160.000
		Km 47 (QL 26)	Cổng thủy lợi đập A2	1.440.000
2	Đường vào Cty 719	Cổng thủy lợi đập A2	Ngã ba thôn 7A	2.448.000
		Ngã ba thôn 7A	Thôn 9A	576.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Ngã ba thôn 7A	Cầu 13/C	792.000
		Cầu 13/C	Ngã ba thôn 7 + 200m	864.000
		Ngã ba thôn 7 + 200m	Ranh giới xã Vụ Bồn	360.000
		Ngã tư Công ty 719	Ngã tư thôn 3A	864.000
		Ngã tư thôn 3A	Ngã tư đập nước thôn 5A	576.000
		Ngã tư thôn 3A	Hội trường thôn 11	576.000
		Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	576.000
		Cổng thủy lợi Đập A2	Trạm bơm thủy lợi 719	576.000
		Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10A	672.000
		Hội trường thôn 10A	Cầu 13/C	288.000
		Ngã tư Công ty 719	Công văn hoá thôn 6	1.152.000
		Công văn hoá thôn 6	Thôn 9A	576.000
3	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba km 49	Hết thôn 17	672.000
		Hết thôn 17	Thôn 6	288.000
4	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lòng)			2.448.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			216.000
6	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			144.000
7	Đường liên xã	Công văn hóa buôn Krông Pắc	Ngã 3 thôn 17	400.000
		Ngã 3 thôn 7	Giáp xã Ea Ô	400.000
		Ngã tư thôn 2A	Giáp xã Ea Kuang	400.000
IX	Xã Vụ Bồn			
1	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng Chảo Thôn 13	1.632.000
		Cổng Chảo Thôn 13	Cầu suối Nước trong	720.000
		Cầu suối Nước trong	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	576.000
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	Ngã tư thôn 12+300m	630.000
		Ngã tư thôn 12 +300m	Ngã ba thôn 9	432.000
		Ngã ba thôn 9	Huyện Krông Bông	312.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông Trường 719	630.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Đập C10. Nông Trường 716	312.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	288.000
3	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	432.000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Cầu suối Nước đục	312.000
		Ngã 3 thôn Phú Quý	Giáp thôn 14 (xã Ea Uy)	300.000
		Ngã 3 thôn 13	Giáp thôn 14 (xã Ea Uy)	250.000
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 11 xã ea Uy	250.000
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 8. xã Ea uy	250.000
		Khu Trung tâm chợ		2.244.000
4	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			216.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			144.000
X	Xã Ea Hiu			
1	Đường liên xã	Từ cổng chào buôn Jắt A	Ranh giới xã Hoà An	540.000
		Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	360.000
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân	540.000
2	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba Trung tâm xã	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đấtđiều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3		Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)		180.000
4		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		120.000
XI	Xã Ea Kuăng			
1		Đường dọc Quốc lộ 26		9.900.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (km 0)	Mương thủy lợi (Phước Hòa)	3.960.000
		Mương thủy lợi (Phước Hòa)	Vào 2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	1.980.000
		2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	1.518.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	Trường thôn Nghĩa Lập	594.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản (Cao Xuân Đào)	Ngã ba xóm huế Tân Lập 1	594.000
3		Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)		198.000
4		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		132.000
XII	Xã Hòa Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Chuẩn	3.600.000
		Đầu vườn nhà ông Chuẩn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Nhạc	4.200.000
		Đầu vườn nhà ông Nhạc	Ranh giới xã Tân Tiến	2.760.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba	Ngã tư thôn 2	1.620.000
		Ngã tư thôn 2	Thôn 4a	900.000
		Thôn 4a	Ranh giới xã Ea Yông	900.000
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	900.000
3		Khu Trung tâm chợ		4.380.000
4		Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ		1.800.000
5		Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)		240.000
6		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		180.000
XIII	Xã Tân Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Ranh giới huyện Krông Bông	1.080.000
		Cổng chào thôn 5	Đường vào Nghĩa địa xã	2.340.000
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	2.520.000
		Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	4.320.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	4.680.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	4.680.000
		Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	Đường vào Nghĩa địa thôn 2	4.590.000
		Đường vào Nghĩa địa thôn 2	Ranh giới xã Hòa Tiến	3.780.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía C180)	2.640.000
		Km 0 + 100m (về phía C180)	Đường vào C 180	1.980.000
		Đường vào C 180	Giáp xã Ea Uy	630.000
3		Trung tâm thương mại (chợ)		4.560.000
4		Đất ở khu dân cư Ea Draí, Ea Draí A		172.800
		Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)		360.000
5		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		270.000
XIV	Xã Ea Uy			
1	Đường liên xã	Km0(ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hàng 1A	396.000
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân	Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi	594.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Lợi 2 và buôn Hăng 1A	buôn Hăng 1C	
		Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hăng 1C	Ranh giới xã Ea Yiêng	360.000
2		Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)		172.800
3		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		144.000
4		Đường buôn Hăng 1C		129.600
XV	Xã Yiêng			
1	Đường liên xã (đi Ea Uy)	Ranh giới xã Ea Uy	Cách Trung tâm 200m	288.000
		Cách Trung tâm 200m	Trung tâm	390.000
2		Khu vực Trung tâm		705.600
3		Buôn Cư Drang		144.000
4		Khu vực còn lại		118.800

7. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám	7.020.000
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	11.700.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	15.600.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	23.400.000
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	18.720.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	14.040.000
2	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	11.760.000
3	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	10.140.000
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	18.720.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	15.600.000
4	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	27.000.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.480.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	6.240.000
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	20.160.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	14.280.000
		Trần Phú	Lê Lợi	12.480.000
		Lê Lợi	Đường số 5	11.700.000
		Đường số 5	Đường số 1	9.360.000
5	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải phóng (QL26)	11.700.000
		Giải phóng (QL26)	Quang Trung	18.000.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.560.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	5.040.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3.900.000
6	Phan Bội Châu	Giải phóng	Quang Trung	20.160.000
7	Lê Hồng Phong	Giải phóng	Quang Trung	12.600.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.680.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa (thôn 3 xã Ea Yông)	3.900.000
8	Cao Bá Quát	Giải phóng	Quang Trung	3.360.000
9	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	15.300.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	14.040.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ranh giới xã Ea Yông	5.772.000
10	Mac Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	4.200.000
11	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.900.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	10.920.000
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	5.880.000
13	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	6.240.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	5.460.000
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường (đến đường D2)	7.800.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	5.460.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	4.602.000
15	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	10.140.000
		Trần Phú	Lê Lợi	7.020.000
		Lê Lợi	Hết đường	4.680.000
16	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	12.480.000
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	5.772.000
17	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	12.600.000
		Trần Phú	Đào Duy Từ	6.240.000
		Đào Duy Từ	Buôn Pan xã Ea Yông	4.602.000
		Giải Phóng	Ea Yông	7.800.000
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	7.020.000
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	10.140.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	5.772.000
19	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	13.440.000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	12.480.000
20	Khu Trung tâm thương mại			23.400.000
21	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	4.602.000
22	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	5.850.000
23	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	4.602.000
24	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	5.460.000
25	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	5.460.000
26	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	4.680.000
27	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	12.600.000
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	4.602.000
28	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	6.300.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	3.900.000
29	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.680.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	3.900.000
30	Nguyễn Văn Trỗi	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	7.560.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	6.240.000
31	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	5.850.000
32	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	4.680.000
33	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	4.680.000
34	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	4.602.000
35	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	3.900.000
36	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	3.120.000
37	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	4.200.000
38	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3.900.000
39	Lê Thánh	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	3.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng			
40	Đường Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	3.120.000
41	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát	2.340.000
42	Mai Xuân Thường	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	2.340.000
43	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	2.340.000
44	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	2.340.000
45	Ngô Thị Nhậm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	2.496.000
46	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	10.140.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	9.360.000
		Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	8.580.000
47	Tô Hiến Thành	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	9.360.000
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	9.360.000
48	Đường số 1	Lê Duẩn	Đường số 14	4.500.000
		Đường số 14	Đường số 17	4.000.000
49	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4	4.500.000
50	Đường số 3 và đường số 22			5.000.000
51	Đường số 4 và đường số 13			5.500.000
52	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	7.000.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17	6.000.000
53	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18	6.500.000
54	Các đường số 9. 10. 11. 18. 21			6.000.000
55	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	6.500.000
56	Đường số 14	Ngã 4 Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1	6.500.000
57	Các đường số 6. 7. 19. 20. 27			6.500.000
58	Đường số 17	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	6.500.000
		Đường số 5	Đường số 1	5.500.000
59	Đường số 15. 16			5.500.000
60	Đường số 24 và đường số 25			7.000.000
61	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu	2.688.000
62	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suối Ea Yông	2.340.000
63	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi	2.184.000
64	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Lê Lợi	2.340.000
65	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký	2.340.000
66	Nguyễn Đức Cánh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	3.120.000
67	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	3.120.000
		Lê Hồng Phong	Quang Trung	2.496.000
68	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mạc Đinh Chi	2.520.000
69	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đinh Chi	3.120.000
		Mạc Đinh Chi	Nguyễn An Ninh	2.886.000
70	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	2.340.000
71	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.340.000
72	Tân Đà	Chu Văn An	Lê Lợi	2.340.000
73	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường	2.340.000
74	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	2.340.000
75	Nguyễn Thị	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	2.340.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Định			
76	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.340.000
77	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng	2.340.000
78	Phan Ảnh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	2.340.000
79	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	2.340.000
80	Khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng > 4m		3.120.000
		Đường rộng <= 4m		2.340.000
81	Các đường còn lại	Đường rộng > 4m		1.092.000
		Đường rộng <= 4m		780.000
82	Đường D2 quy hoạch 12m	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	7.800.000
83	Đường Lê Lai	Giải phóng	Hoàng Hoa Thám	1.250.000
84	Đường Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Lương Bằng	Ngô Thị Nhậm	1.250.000
85	Đường Tô Hiển Hành	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	7.800.000
86	Đường Phạm Ngũ Lão	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.000.000
87	Kha Vạn Cân	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Lương Bằng	1.500.000
88	Tô Ngọc Vân	Giải Phóng	Cuối đường	1.500.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.